

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2021/HNGĐ-ST.

Ngày: 30/3/2021.

Về việc: “Xin L hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Văn An**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Võ Thanh Bình

2. Ông Nguyễn Thành Thái

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Mộng Trinh** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 30 tháng 3 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 53/2021/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp xin L hôn*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2021/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Mỹ Hưng, xã Mỹ Lâm, huyện HĐ, tỉnh KG

2/ Bị đơn: Ông **Trần Văn L**, sinh năm 1963 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Mỹ Hưng, xã Mỹ Lâm, huyện huyện HĐ, tỉnh KG

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày như sau:**

- Về hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu và yêu thương nhau thì bà N và ông L được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 1991, nhưng do không am hiểu pháp luật nên ông bà không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ, chồng chung sống với nhau vui vẻ, hạnh phúc, tuy nhiên bắt đầu từ năm 2010 giữa bà N và ông L thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm,

không có tiếng nói chung. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, mặc dù vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành nên bà N và ông L đã L thân với nhau từ năm 2010 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và hôn nhân không hạnh phúc nên bà N làm đơn yêu cầu được L hôn với ông Trần Văn L.

- Về con chung: Quá trình chung sống bà N xác định giữa bà và ông L có hai người con chung tên Trần Thị Lệ Trinh, sinh năm 1991 và Trần Mai Tuyết Anh, sinh năm 2000. Hiện các con chung đã trưởng thành nên bà N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Quá trình chung sống bà N và ông L không có tài sản chung, không có nợ ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

** Tại các bản khai và quá trình làm việc tại Tòa án bị đơn ông Trần Văn L trình bày như sau:*

- Về hôn nhân: Ông L và bà N tổ chức đám cưới với nhau vào năm 1991 nhưng ông bà không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn từ năm 2010, do không thể hàn gắn được nên đã L thân từ năm 2010 cho đến nay, hiện ông bà không còn quan tâm chăm sóc nhau nữa. Nay bà N yêu cầu được L hôn với ông thì ông L cũng đồng ý L hôn.

- Về con chung: Quá trình chung sống ông Trần Văn L xác nhận giữa ông và bà N có với nhau hai người con chung tên Trần Thị Lệ Trinh, sinh năm 1991 và Trần Mai Tuyết Anh, sinh năm 2000. Hiện các con chung đã trưởng thành nên ông L không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông Trần Văn L xác nhận ông và bà Nguyễn Thị N không có tài sản chung, không có nợ ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N yêu cầu được L hôn với bị đơn ông Trần Văn L. Ông L cư trú tại ấp Mỹ Hưng, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Ông Trần Văn L vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại các Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Về nội dung vụ án:*

[3.1] *Về hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn L đều trình bày quan hệ hôn nhân giữa ông bà được xác lập vào năm 1991 trên cơ sở tự nguyện, ông bà tuy có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán tại địa phương, có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn và chưa được cơ quan có thẩm quyền nào cấp giấy chứng nhận kết hôn.

Do đó Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn L là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] *Về con chung:* Bà N và ông L xác định trong quá trình chung sống ông bà có với nhau hai người con chung tên Trần Thị Lệ Trinh, sinh năm 1991 và Trần Mai Tuyết Anh, sinh năm 2000. Hiện các con chung đã trưởng thành nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó HĐXX miễn xét.

[3.3] *Về tài sản và nợ chung:* Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn L đều xác nhận quá trình ông bà chung sống không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[4] *Về án phí hôn nhân và gia đình:* Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng các Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*** Tuyên Xử:**

1/. Về hôn nhân: Không công nhận mối quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn L là vợ chồng.

2/. Về con chung: Do các cháu Trần Thị Lệ Trinh, sinh năm 1991 và Trần Mai Tuyết Anh, sinh năm 2000 hiện nay đã trên tuổi trưởng thành nên HĐXX miễn xét.

3/. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự xác nhận không có tài sản chung, không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên miễn xét.

4/. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001514 ngày 22/02/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Theo đó bà Trần Thị N đã nộp đủ án phí.

5/. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS huyện Hòn Đất;
- Chi cục THADS huyện Hòn Đất;
- Đương sự; UBND xã;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn An